

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NH2 ngày 20/6/2026 của Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
A	QUYẾT TOÁN THU					
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí, dịch vụ, thu khác	504.173	504.173			
1	Thu phí, lệ phí và dịch vụ	504.173	504.173			
a	Thu học phí	504.173	504.173			
2	Thu khác	0	0			
b	Thu dạy thêm					
II	Số thu nộp ngân sách nhà nước					
1	Phí, lệ phí và dịch vụ					
a	Thu học phí					
2	Thu khác					
a	Phí thi nghề PT					
III	Số thu được để lại đơn vị sử dụng theo chế độ quy định	504.173	504.173	0	0	
1	Phí, lệ phí	504.173	504.173			
a	Thu học phí	504.173	504.173			
2	Thu khác	0	0			
a	Thu dạy thêm	0	0			
IV	Chi từ nguồn thu được để lại đơn vị sử dụng theo chế độ quy định	230.220	230.220	-	66.334	-
A	Nguồn học phí	230.220	230.220	-	66.334	-
1	Chi cho con người	89.662	89.662	0	0	0
	Chi lương		0	0		
	Chi tiền công hợp đồng		0	0		
	Phụ cấp lương		0	0		
	Chi tiền đóng BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		0	0		
	Tiền thưởng	89.662	89.662			
2	Nhóm chi hành chính	38.255	38.255			
a	Thanh toán dịch vụ công cộng	15.885	15.885			
	Tiền điện	4.945.45	4.945.45			
	Chi khác	10.940.00	10.940.00			
b	Vật tư văn phòng	1.200	1.200			
	Văn phòng phẩm:	0	0			
	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	1.200	1.200			
	Vật tư văn phòng khác:	0	0			
c	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0			
	Khác	0	0			
e	Hội nghị	14.910	14.910			
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		0			
	Các khoản thuê mướn khác	0	0			
	Chi bù tiền ăn		0			
	Chi phí khác	14.910	14.910			
f	Công tác phí	0	0			
	Chi phí khác					

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
g	Chi phí thuê mướn	6.260	6.260			
	Thuê phương tiện vận chuyển		0			
	Thuê lao động trong nước	360	360			
	Thuê đào tạo lại cán bộ	500	500			
	Chi phí thuê mướn khác	5.400	5.400			
3	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	64.334	64.334		64.334	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.860	6.860		6.860	
	Tài sản thiết bị văn phòng		0		0	
	Đường điện, cấp thoát nước	8.224	8.224		8.224	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	49.250	49.250		49.250	
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.969	35.969			
	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0			
	Chi khác	35.969	35.969			
5	Mua sắm tài sản vô hình	2.000	2.000		2.000	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000	2.000		2.000	
6	Các khoản chi khác	0	0			
	Chi tiếp khách					
	Chi các khoản khác		0			
B	Dạy thêm học thêm (Tăng cường CSVC)					
3	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...					
	Chi sửa chữa khác					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.840.984	10.840.984	8.504.299	83.306	278.167
	Loại - Khoản: 490 - 494	10.840.984	10.840.984	8.504.299	83.306	278.167
I	Kinh phí thường xuyên+ CCTL	9.831.300	9.831.300	8.504.299	83.306	
1	Chi cho con người	8.913.021	8.913.021	8.504.299		
a	Chi tiền lương	8.504.299	8.504.299	8.504.299		
	Chi tiền lương	4.639.039	4.639.039	4.639.039		
	Chi công hợp đồng	127.138	127.138	127.138		
	Các khoản phụ cấp lương	2.433.662	2.433.662	2.433.662		
	Chi các khoản đóng góp	1.279.188	1.279.188	1.279.188		
	Chi phụ cấp cấp ủy	25.272	25.272	25.272		
b	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	408.722	408.722			
	Các khoản hỗ trợ khác	4.030	4.030			
	Tiền thưởng	70.747	70.747			
	Phúc lợi tập thể	43.371	43.371			
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	238.835	238.835			
	Chi khác	51.740	51.740			
2	Chi hành chính công vụ	396.142	396.142			
a	Thanh toán dịch vụ công cộng	60.082	60.082			
	Thanh toán tiền điện	60.082	60.082			
	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0			
b	Vật tư văn phòng	134.281	134.281			
	Văn phòng phẩm:	48.826	48.826			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.081	49.081			
	Khoán văn phòng phẩm	21.150	21.150			
	Vật tư văn phòng khác	15.224	15.224			
c	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.486	24.486			
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.890	7.890			
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.945	5.945			
	Tuyên truyền, quảng cáo	994	994			
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.191	5.191			
	Khác	4.466	4.466			
e	Hội nghị	7.258	7.258			
	In, mua tài liệu	1.817	1.817			
	Chi phí khác	5.441	5.441			
f	Công tác phí	115.957	115.957			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.827	17.827			
	Phụ cấp công tác phí	44.580	44.580			
	Tiền thuê phòng ngủ	42.550	42.550			
	Khoán công tác phí	11.000	11.000			
g	Chi phí thuê mướn	54.078	54.078			
	Thuê phương tiện vận chuyển	8.563	8.563			
	Thuê thiết bị các loại	2.100	2.100			
	Thuê lao động trong nước	3.025	3.025			
	Chi phí thuê mướn khác	40.390	40.390			
3	Sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	73.306	73.306		73.306	
a	Sửa chữa tài sản	62.006	62.006	0	62.006	
	Nhà cửa	-	0		0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.641	33.641		33.641	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.300	10.300		10.300	
	Đường điện, cấp thoát nước	15.965	15.965		15.965	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.100	2.100		2.100	
b	Mua sắm tài sản	11.300	11.300		11.300	
	Tài sản và thiết bị khác	11.300	11.300		11.300	
4	Chi nghiệp vụ chuyên môn	149.936	149.936		10.000	
a	Chi mua hàng hóa, vật tư	139.936	139.936			
	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.027	10.027			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.485	10.485			
	Chi khác	119.424	119.424			
b	Mua sắm tài sản vô hình	10.000	10.000			
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000	10.000		10.000	
5	Các khoản chi khác	20.728	20.728			
	Chi các khoản phí và lệ phí	6.696	6.696			
	Chi các khoản khác	14.032	14.032			
6	Chi lập quỹ	278.167	278.167			278.167
	Chi lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	278.167	278.167			278.167
II	Kinh phí không thường xuyên	1.009.684	1.009.684	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Phụ cấp ưu đãi nghề	78.546	78.546			
	Hỗ trợ chi phí học tập học sinh chính sách nghèo, mồ côi...	130.236	130.236			
	Thưởng thường xuyên	376.998	376.998			
	Tiền ăn	97.344	97.344			
	Cấp bù học phí	326.560	326.560			
	Chi tính giản biên chế		0			

Thiện Tín, ngày 20 tháng 6 năm 2026
HIỆU TRƯỞNG

Kế toán

Hạ Ngọc Trâm

Nguyễn Thiêm